

Số: 4535/TB-ĐHKB

Bắc Ninh, ngày 24 tháng 10 năm 2025

## THÔNG BÁO

### Về việc thu học phí học kì 1 năm học 2025-2026

*Thực hiện kế hoạch năm học 2025-2026 của Trường Đại học Kinh Bắc;*

*Căn cứ vào Thời khóa biểu học kì 1 năm học 2025-2026 của Phòng Quản lý Đào tạo và Công tác sinh viên - Trường Đại học Kinh Bắc.*

Trường Đại học Kinh Bắc thông báo về việc thu học phí đối với các lớp (danh sách kèm theo) như sau:

#### 1. Thời gian thực hiện

- Từ ngày 25/10/2025 đến ngày 25/11/2025

#### 2. Hình thức nộp tiền

- Sinh viên nộp tiền mặt trực tiếp tại phòng Kế hoạch - Tài chính, Trường Đại học Kinh Bắc.

- Sinh viên chuyển khoản theo thông tin như sau

Chủ tài khoản: Trường Đại học Kinh Bắc

Số tài khoản: 2300740717

Ngân hàng: Eximbank-Chi nhánh Bắc Ninh

Nội dung chuyển khoản: “Họ và tên” “mã sinh viên” “HP kì 1 25-26”

#### 3. Tổ chức thực hiện

Phòng Kế hoạch – Tài Chính, Phòng Quản lý đào tạo và Công tác sinh viên, các Khoa phối hợp với Cán bộ quản lý các lớp thông báo, hướng dẫn, đôn đốc sinh viên thực hiện nghiêm túc nội dung thông báo này.

#### Nơi nhận

- BGH (b/c);
- Các đơn vị (t/h);
- Cán bộ quản lý lớp
- Lưu: VT

KT HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS Nguyễn Ngọc Trường



## DANH SÁCH HỌC PHÍ CÁC LỚP

(Theo TB/4535/TB-ĐHKB ngày 24 tháng 10 năm 2025)

| STT | KHÓA    | LỚP       | Số lượng | HP/1TC (VNĐ) | THÀNH TIỀN (VNĐ) | Ghi chú |
|-----|---------|-----------|----------|--------------|------------------|---------|
| 1   | Khóa 10 | 10D.YH1   | 1 kì     |              | 17.500.000       |         |
|     |         | 10D.YH2   | 1 kì     |              | 17.500.000       |         |
|     |         | 10D.YH3   | 1 kì     |              | 17.500.000       |         |
|     |         | 10D.PH1   | 1 kì     |              | 12.500.000       |         |
|     |         | 10D.PH2   | 1 kì     |              | 12.500.000       |         |
|     |         | 10D.PH3   | 1 kì     |              | 12.500.000       |         |
| 2   | Khóa 11 | 11D.KS    | 14 TC    | 500.000      | 7.000.000        |         |
|     |         | 11D.LH    | 13 TC    | 500.000      | 6.500.000        |         |
|     |         | 11D.QTKD1 | 15 TC    | 500.000      | 7.500.000        |         |
|     |         | 11D.QTKD2 | 15 TC    | 500.000      | 7.500.000        |         |
|     |         | 11D.KT1   | 15 TC    | 500.000      | 7.500.000        |         |
|     |         | 11D.KT2   | 15 TC    | 500.000      | 7.500.000        |         |
|     |         | 11D.CNTT1 | 16 TC    | 500.000      | 8.000.000        |         |
|     |         | 11D.CNTT2 | 16 TC    | 500.000      | 8.000.000        |         |
|     |         | 11D.CNTT3 | 16 TC    | 500.000      | 8.000.000        |         |
|     |         | 11D.CNTT4 | 16 TC    | 500.000      | 8.000.000        |         |
|     |         | 11D.NNA   | 23 TC    | 500.000      | 11.500.000       |         |
|     |         | 11D.YH1   | 1 kì     |              | 18.000.000       |         |
|     |         | 11D.YH2   | 1 kì     |              | 18.000.000       |         |
|     |         | 11D.YH3   | 1 kì     |              | 18.000.000       |         |
|     |         | 11D.PH1   | 1 kì     |              | 13.725.000       |         |
|     |         | 11D.PH2   | 1 kì     |              | 13.725.000       |         |
|     |         | 11D.YK1   | 1 kì     |              | 30.000.000       |         |
|     |         | 11D.YK2   | 1 kì     |              | 30.000.000       |         |
| 3   | Khóa 12 | 12D.QTKD  | 18 TC    | 500.000      | 9.000.000        |         |
|     |         | 12D.KT    | 20 TC    | 500.000      | 10.000.000       |         |
|     |         | 12D.CNTT1 | 17 TC    | 500.000      | 8.500.000        |         |
|     |         | 12D.CNTT2 | 17 TC    | 500.000      | 8.500.000        |         |
|     |         | 12D.YH1   | 1 kì     |              | 18.000.000       |         |
|     |         | 12D.YH2   | 1 kì     |              | 18.000.000       |         |
|     |         | 12D.YH3   | 1 kì     |              | 18.000.000       |         |



| STT | KHÓA    | LỚP      | Số lượng | HP/1TC (VNĐ) | THÀNH TIỀN (VNĐ) | Ghi chú |
|-----|---------|----------|----------|--------------|------------------|---------|
|     |         | 12D.PH   | 1 kì     |              | 13.725.000       |         |
|     |         | 12D.YK1  | 1 kì     |              | 30.000.000       |         |
|     |         | 12D.YK2  | 1 kì     |              | 30.000.000       |         |
|     |         | 12D.YK3  | 1 kì     |              | 30.000.000       |         |
| 4   | Khóa 13 | 13D.CNTT | 17 TC    | 500.000      | 8.500.000        |         |
|     |         | 13D.QTKD | 15 TC    | 500.000      | 7.500.000        |         |
|     |         | 13D.KT   | 18 TC    | 500.000      | 9.000.000        |         |
|     |         | 13D.YH1  | 1 kì     |              | 18.000.000       |         |
|     |         | 13D.YH2  | 1 kì     |              | 18.000.000       |         |
|     |         | 13D.YH3  | 1 kì     |              | 18.000.000       |         |
|     |         | 13D.PH   | 1 kì     |              | 13.725.000       |         |
|     |         | 13D.YK1  | 1 kì     |              | 35.000.000       |         |
|     |         | 13D.YK2  | 1 kì     |              | 35.000.000       |         |
|     |         | 13D.YK3  | 1 kì     |              | 35.000.000       |         |
|     |         | 13D.YK4  | 1 kì     |              | 35.000.000       |         |
|     |         | 13D.YK5  | 1 kì     |              | 35.000.000       |         |

